

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGHĨA LỘ
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03/HNGĐ-ST**

Ngày: 30- 3-2023

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGHĨA LỘ, TỈNH YÊN BÁI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phú

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đào Thị Thường
2. Ông Vũ Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thái Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 193/2022/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2022 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Hoàng Thị H**, sinh năm 1986

Địa chỉ: Thôn G, xã S, thị xã N, tỉnh Yên Bái.

“Vắng mặt có lý do”

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn G, xã S, thị xã N, tỉnh Yên Bái.

“Vắng mặt có lý do”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn chị Hoàng Thị H trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 25/6/2004 tại UBND xã S Sơn A, huyện V (nay là thị xã N). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn G, xã S, thị xã N, chung sống đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp trong cuộc sống, đã sống ly thân 02 năm. Nay chị H xác định không còn tình cảm đối với anh T nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Nguyễn Thu H, sinh ngày 03/7/2005 và Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 01/01/2012. Ly hôn chị nhận trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình chị H đã cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao giấy khai sinh của Nguyễn Thu H, Nguyễn Hoàng N; bản sao CMND của Hoàng Thị H, CCCD Nguyễn Văn T; xác nhận thông tin của Hoàng Thị H; bản sao hộ khẩu Nguyễn Văn T.

Tại bản tự khai ngày 24/02/2023 anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh kết hôn với chị H trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 25/6/2004 tại UBND xã S, huyện V (nay là thị xã N). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn G, xã S, thị xã N, đến năm 2016 thì chị Hoài đi xuất khẩu lao động tại Malaysia, trong thời gian chị H ở nước ngoài thì điện thoại của anh T bị trục trặc, không liên lạc được với nhau từ đó dẫn đến hiểu lầm, đầu tháng 12/2022 chị H về nước, nhưng thay đổi tính nết, nay chị xin ly hôn anh không đồng ý vì thương hai con. Về con chung anh chưa có ý kiến, tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết

Quá trình hòa giải thể hiện: Về quan hệ hôn nhân: Chị H xin ly hôn, anh T xin đoàn tụ; về con chung: Các đương sự thỏa thuận, nếu ly hôn anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung là Nguyễn Thu H, Nguyễn Hoàng N, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung các đương sự không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Văn A (anh trai ruột của anh T, bút lục số 38) thể hiện, chị H và anh T có đăng ký kết hôn vào tháng 6/2004, sau khi kết hôn chị H về làm dâu và được gia đình chia đất, làm nhà ở sát với nhà ông A. Quá trình chung sống năm 2019 chị H đi xuất khẩu lao động, đến khoảng tháng 11/2022 thì về nước, nhưng thấy họ không nói chuyện với nhau, gia đình hai bên đã tích cực hòa giải nhưng không có kết quả, chị H kiên quyết xin ly hôn, anh T thì mặc kệ, cả hai bên đều không có thiện chí để hàn gắn với nhau, hiện nay cả hai đều đi làm xa, không ở cùng nhau nữa.

Tại biên bản xác minh thể hiện, chị H và anh T có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, cách đây khoảng mấy năm chị H đi xuất khẩu lao động tại Malaysia, chị H đi làm ăn xa nhưng vẫn thường gửi tiền về cho anh T nuôi con, xây một căn nhà 2 tầng, thời gian gần đây có nghe thông tin chị H anh T lục đục, ly thân. Nay chị H làm đơn xin ly hôn, nuôi con chung đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: + Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn khởi kiện của chị Hoàng Thị H, xử cho chị Hoàng Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Thu H, sinh ngày 03/7/2005 và Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 01/01/2012. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung

+ Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phát biểu quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Ngày 12/12/2022 chị Hoàng Thị H có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn T có hộ khẩu thường trú tại xã S, thị xã N, tỉnh Yên Bái. Căn cứ quy định tại Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã N.

[2] *Về thủ tục tố tụng:*

Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2023 cho các đương sự; chị Hoàng Thị H và anh Nguyễn Văn T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Hoàng Thị H và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 25/6/2004 tại UBND xã S, huyện V (nay là thị xã N), tỉnh Yên Bái. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống đến năm 2020 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không quan tâm đến nhau, từ đó cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, đã ly thân 02 năm thể hiện hôn nhân của họ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Anh T mong muốn đoàn tụ, nhưng không có biện pháp gì để cải thiện được quan hệ vợ chồng, hiện nay vợ chồng vẫn đi làm xa, mỗi người một nơi. Do vậy yêu cầu xin ly hôn của chị H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về con chung:* Chị H và anh T có 02 con chung là Nguyễn Thu H, sinh ngày 03/7/2005 và Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 01/01/2012. Tại biên bản hòa giải các đương sự thỏa thuận anh T trực tiếp nuôi dưỡng cả 2 con chung, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận đó của các đương sự.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung:* Chị H và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Chị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Những đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ vào Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị H

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau. Anh Nguyễn Văn T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 con chung là Nguyễn Thu H, sinh ngày 03/7/2005 và Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 01/01/2012. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Hoàng Thị H phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai số AA/2021/0002993 ngày 12/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Nghĩa Lộ; chị H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Hoàng Thị H và anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND TX Nghĩa Lộ;
- CCTHADS TX Nghĩa Lộ;
- UBND xã Sơn A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Thị Phú

